

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Thị Diệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Nhung.

2. Ông Trần Ngọc Thực.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 508/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2963/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Vo A, sinh năm 1959; nơi cư trú: 605 Lewis RD. San Jose CA N USA (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Có bà Lê Thị V - Đại diện theo uỷ quyền - trong phạm vi được nhận các văn bản tố tụng của Tòa án - văn bản uỷ quyền ngày 10/9/2019.

*Bị đơn:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1959; nơi cư trú: 353/7 bis Tôn Đ Phường Y, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Vo A trình bày:

Bà và ông Trần Ngọc T tự nguyện đăng ký kết hôn số 1941 quyển số 09 ngày 07/6/2007 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Do tính chất công việc bà ở bên Mỹ, ông T ở Việt Nam, khi sống xa nhau ông bà đã không thường xuyên liên lạc, không quan tâm cuộc sống của nhau, khả năng đoàn tụ

không thành, hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Bà xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bà ủy quyền cho bà Lê Thị V được thay mặt bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Ông Trần Ngọc T trình bày tại bản tự khai ngày 02/6/2020: ông thừa nhận không có khả năng đoàn tụ, đồng ý ly hôn với bà Vo A. Ông xác định con chung và tài sản chung không có.

Ông có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1. Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:**

Bà Vo Amy yêu cầu được ly hôn. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn”. Bà Vo A hiện đang cư trú ở nước ngoài. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Bà Vo A và ông Trần Ngọc T có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà Vo A xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2019 nội dung ủy quyền bà đã ủy quyền cho bà Lê Thị V được thay mặt bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Các văn bản về việc thụ lý vụ án, về thời gian đưa vụ án ra xét xử đã được tổng đạt hợp lệ nhưng bà A và ông T không có văn bản nào khác với ý kiến đã cung cấp cho tòa án

Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2963/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/6/2020, thông báo thời gian mở phiên tòa là ngày 29/6/2020 Ông Trần Ngọc T và bà Vo A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét thấy, tại bản tự khai ngày 02/6/2020 ông T xác định ông và bà Vo A không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ vì khoảng cách địa lý xa, khi sống xa nhau hai bên đã không có sự quan tâm, chăm sóc trong thời gian dài. Ông xác định tình cảm không còn, đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống riêng của mỗi người.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Ngọc T đã có đơn xin không tham gia phiên họp hòa giải, không đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Đây là cơ sở để xác định cuộc sống chung giữa bà Vo A và ông Trần Ngọc T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ khoản 1 Điều 122, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vo A

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: bà Vo A phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Căn cứ những nhận định trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 122 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 26; điểm 1.1, mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Vo Amy.

a) Về quan hệ hôn nhân: bà Vo A được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 1941 quyển số 09 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/6/2007 không còn giá trị pháp lý.

b) Về con chung: không có.

c) Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: bà Vo A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0024412 ngày 09/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vo Amy đã nộp đủ án phí.

3. Quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Ông Trần Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, bà Vo A được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- UBND TP.HCM;
- Lưu: VT, HS (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Thị Diệp**